Luận lý trị liệu

Trịnh Hữu Tuệ

NEU, Hà Nội
24/12/2017

mục lục

1. Ngôn ngữ và thế giới (Sprache und Welt)
2. Nguyên tử luận (Atomismus)
3. Luận lý (Logik)
4. Triết học & khoa học (Philosophie & Wissenschaft)
5. Đạo đức học & Mỹ học (Ethik & Ästhetik)
6. Cái huyền bí (Das Mystische)
7. Sự im lặng

Logisch-philosophische Abhandlung (Tractatus Logico-Philosophicus)
'Cương lĩnh triết học-luận lý'

+ viết trong trại tù binh ở Ý và hoàn thành năm 1918
+ xuất bản năm 1921
+ luận án tiến sỹ (bảo vệ năm 1929)

Das Buch behandelt die philosophischen Probleme und zeigt – wie ich glaube – daß die Fragestellung dieser Probleme auf dem Missverständnis der Logik unserer Sprache beruht.
'Cuốn sách bàn về các vấn đề triết học và – theo tôi – cho thấy rằng chúng nảy sinh từ việc hiểu sai luận lý ngôn ngữ.'

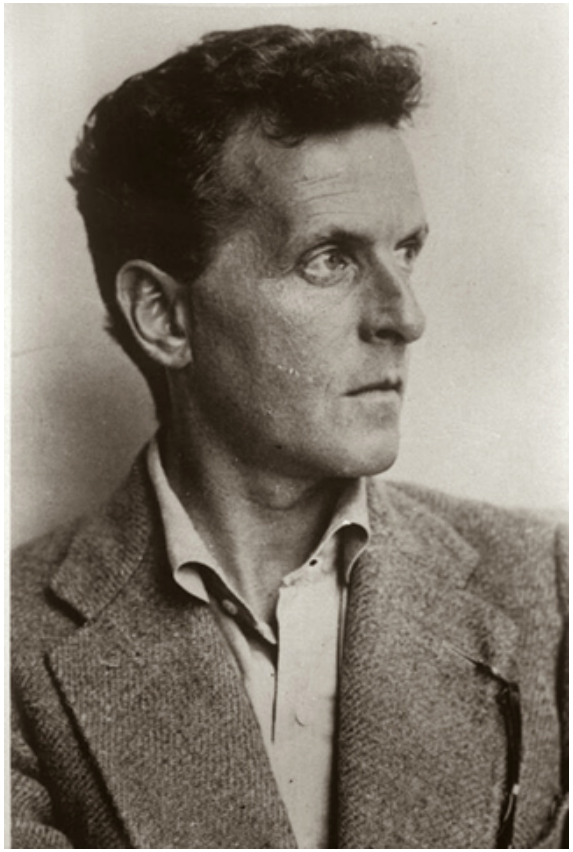

Ludwig Wittgenstein (26/4/1889, Vienna – 29/4/1951, Cambridge)

1 Ngôn ngữ và thế giới (Sprache und Welt)

2 Nguyên tử luận (Atomismus)

3 Luận lý (Logik)

4 Triết học & khoa học (Philosophie & Wissenschaft)

5 Đạo đức học & Mỹ học (Ethik & Ästhetik)

6 Cái huyền bí (Das Mystische)

7 Sự im lặng

ngôn ngữ là gì?

+ ký hiệu

+ kết hợp ký hiệu

+ câu

3.202 Die im Satze angewandten einfachen Zeichen heißen Namen.
'Những ký hiệu đơn giản dùng trong câu được gọi là tên.'

4.22 Der Elementarsatz besteht aus Namen. Er ist ein Zusammenhang, eine Verkettung, von Namen.
'Câu đơn được tạo ra từ tên. Nó là một cấu trúc, một kết nối, của tên.'

3.203 Der Name bedeutet den Gegenstand. Der Gegenstand ist seine Bedeutung.
'Tên chỉ vật thể. Vật thể là nghĩa của nó.'

4.21 Der einfachste Satz, der Elementarsatz, behauptet das Bestehen eines Sachverhaltes.
'Câu nhỏ nhất, câu đơn, tuyên bố sự hiện hữu của một sự tình.'

2.01 Der Sachverhalt ist eine Verbindung von Gegenständen.
'Sự tình là một kết hợp các vật thể.'

4.03 Der Satz teilt uns eine Sachlage mit.
'Câu mô tả một tình huống.'

3.21 Der Konfiguration der einfachen Zeichen im Satzzeichen entspricht die Konfiguration der Gegenstände in der Sachlage.
'Cấu hình các ký hiệu đơn giản trong ký hiệu câu tương đương với cấu hình các vật thể trong tình huống.'

4.014 Die Grammophonplatte, der musikalische Gedanke, die Notenschrift, die Schallwellen, stehen alle in jener abbildenden internen Beziehung zu einander, die zwischen Sprache und Welt besteht.

‘Đĩa nhạc, ý tưởng nhạc, nốt nhạc, sóng âm thanh, tất cả đều nằm trong quan hệ phản chiếu nội tại, như quan hệ giữa ngôn ngữ và thế giới.’

4.05 Die Wirklichkeit wird mit dem Satz verglichen.
'Thực tại được so sánh với câu.'

4.211 Nur dadurch kann der Satz wahr oder falsch sein, indem er ein Bild der Wirklichkeit ist.
'Câu chỉ có thể đúng hoặc sai vì nó là hình ảnh của thực tại.'

4.0311 Ein Name steht für ein Ding, ein anderer für ein anderes Ding und unter einander sind sie verbunden, so stellt das Ganze – wie ein lebendes Bild – den Sachverhalt vor.
'Một cái tên trong một câu sẽ chỉ một vật thể, một cái tên khác sẽ chỉ một vật thể khác, và như vậy, những cái tên được kết nối với nhau trong câu, và câu sẽ diễn tả sự tình như một bức tranh sống động.'

4.05 Der Satz ist ein Bild der Wirklichkeit: Denn ich kenne die von ihm dargestellte Sachlage, wenn ich den Satz verstehe. Und den Satz verstehe ich, ohne daß mir sein Sinn erklärt wurde.

‘Câu là hình ảnh của thực tại: Vì tôi biết tình huống nó mô tả khi tôi hiểu nó. Và tôi hiểu nó mà không cần ai giải thích ý nghĩa của nó cho tôi.’

1 Ngôn ngữ và thế giới (Sprache und Welt)

2 Nguyên tử luận (Atomismus)

3 Luận lý (Logik)

4 Triết học & khoa học (Philosophie & Wissenschaft)

5 Đạo đức học & Mỹ học (Ethik & Ästhetik)

6 Cái huyền bí (Das Mystische)

7 Sự im lặng

4.21 Der einfachste Satz, der Elementarsatz, behauptet das Bestehen eines Sachverhaltes.
'Câu nhỏ nhất, câu đơn, tuyên bố sự hiện hữu của một sự tình.'

4.25 Ist der Elementarsatz wahr, so besteht der Sachverhalt; ist der Elementarsatz falsch, so besteht der Sachverhalt nicht.
'Câu đơn đúng thì sự tình hiện hữu; câu đơn sai thì sự tình không hiện hữu.'

2 Was der Fall ist, die Tatsache, ist das Bestehen von Sachverhalten.
'Những gì đúng sự thật, những sự thật, là sự hiện hữu của sự tình.'

1 Die Welt ist alles, was der Fall ist.
'Thế giới là tất cả những gì đúng sự thật.'

1.11 Die Welt ist durch die Tatsachen bestimmt und dadurch, daß es alle Tatsachen sind.
'Thế giới được xác định bởi các sự thật và bởi chúng là toàn bộ các sự thật.'

4.26 Die Angabe aller wahren Elementarsätze beschreibt die Welt vollständig. Die Welt ist vollständig beschrieben durch die Angabe aller Elementarsätze plus der Angabe, welche von ihnen wahr und welche falsch sind.
'Đưa ra toàn bộ các câu đơn đúng là mô tả thế giới một cách trọn vẹn. Thế giới được mô tả trọn vẹn bằng tất cả các câu đơn cộng với thông tin câu nào trong số chúng đúng và câu nào trong số chúng sai.'

5.134 Aus einem Elementarsatz läßt sich kein anderer folgern.
'Một câu đơn không thể khẳng định một câu đơn khác'

4.211 Ein Zeichen des Elementarsatzes ist es, dass kein Elementarsatz mit ihm in Widerspruch stehen kann.
'Một đặc điểm của câu đơn là chúng không phủ định lẫn nhau'

2.061 Die Sachverhalte sind von einander unabhängig.
‘Các sự tình không liên quan gì đến nhau.’

2.062 Aus dem Bestehen oder Nichtbestehen eines Sachverhaltes kann nicht auf das Bestehen oder Nichtbestehen eines anderen geschlossen werden.
‘Từ sự hiện hữu hay không hiện hữu của một sự tình, ta không thể suy ra sự hiện hữu hay không hiện hữu của một sự tình khác.’

5.135 Auf keine Weise kann aus dem Bestehen irgendeiner Sachlage auf das Bestehen einer von ihr gänzlich verschiedenen Sachlage geschlossen werden.
'Không thể từ sự hiện hữu của một tình huống nào đó mà suy ra sự hiện hữu của một tình huống khác hẳn nó.'

5.136 Einen Kausalnexus, der einen solchen Schluss rechtfertigte, gibt es nicht.
'Không tồn tại quan hệ nhân quả biện minh cho một suy luận như vậy.'

5.1361 Die Ereignisse der Zukunft können wir nicht aus den gegenwärtigen erschließen.
Der Glaube an den Kausalnexus ist der Aberglaube.
'Các sự kiện trong tương lai không thể suy ra được từ các sự kiện trong hiện tại.
Nhân quả tín là mê tín.'

2 Die Welt zerfällt in Tatsachen.
'Thế giới chia nhỏ thành các sự thật.'

1.21 Eines kann der Fall sein oder nicht der Fall sein und alles übrige gleich bleiben.
'Một thứ có thể có thật hay không có thật trong khi mọi thứ khác không thay đổi.'

1 Ngôn ngữ và thế giới (Sprache und Welt)

2 Nguyên tử luận (Atomismus)

3 Luận lý (Logik)

4 Triết học & khoa học (Philosophie & Wissenschaft)

5 Đạo đức học & Mỹ học (Ethik & Ästhetik)

6 Cái huyền bí (Das Mystische)

7 Sự im lặng

5 Der Satz ist eine Wahrheitsfunktion der Elementarsätze. (Der Elementarsatz ist eine Wahrheitsfunktion seiner selbst.)
‘Câu là hàm chân trị của câu đơn. (Câu đơn là hàm chân trị của chính nó.)’

câu p là một "hàm chân trị" của những câu p', p'', ..., nếu chân trị của p phụ thuộc hoàn toàn vào chân trị của p', p'', ...

p	f(p)
1	0
0	1

p	q	$f'(p,q)$
1	1	1
1	0	0
0	1	0
0	0	0

p	q	$f''(p,q)$
1	1	1
1	0	1
0	1	1
0	0	0

p	q	$f'''(p,q)$
1	1	1
1	0	0
0	1	1
0	0	1

(1)
- a. $f(p) =_{def} \neg p$
- b. $f'(p,q) =_{def} (p \wedge q)$
- c. $f''(p,q) =_{def} (p \vee q)$ $\equiv \neg(\neg p \wedge \neg q)$
- d. $f'''(p,q) =_{def} (p \rightarrow q)$ $\equiv \neg(p \wedge \neg q)$

6 Die allgemeine Form der Wahrheitsfunktion ist: $[\overline{p}, \overline{\xi}, N(\overline{\xi})]$.
Dies ist die allgemeine Form des Satzes.
'Hình thức chung của hàm chân trị là: $[\overline{p}, \overline{\xi}, N(\overline{\xi})]$. Đây là hình thức chung của câu.'

5.2522 Das allgemeine Glied einer Formenreihe $a, O'a, O'O'a, \ldots$ schreibe ich daher so: "$[a, x, O'x]$." Dieser Klammerausdruck ist eine Variable. Das erste Glied des Klammerausdruckes ist der Anfang der Formenreihe, das zweite die Form eines beliebigen Gliedes x der Reihe und das dritte die Form desjenigen Gliedes der Reihe, welches auf x unmittelbar folgt.

5.501 Einen Klammerausdruck, dessen Glieder Sätze sind, deute ich – wenn die Reihenfolge der Glieder in der Klammer gleichgültig ist – durch ein Zeichen von der Form "$(\bar{\xi})$" an. "ξ" ist eine Variable, deren Werte die Glieder des Klammerausdruckes sind; und der Strich über der Variablen deutet an, dass sie ihre sämtlichen Werte in der Klammer vertritt.
(Hat also ξ etwa die 3 Werte P, Q, R, so ist $(\bar{\xi}) = (P, Q, R)$.)

5.51 Hat ξ nur einen Wert, so ist $N(\bar{\xi}) = \neg p$ (nicht p), hat es zwei Werte, so ist $N(\bar{\xi}) = \neg p \wedge \neg q$ (weder p noch q).

(2) Định nghĩa hàm chân trị $[\overline{p}, \overline{\xi}, N(\overline{\xi})]$

(i) Nếu p là một câu đơn, p là một hàm chân trị

(ii) Nếu p và q là hai hàm chân trị, $(\neg p \wedge \neg q)$ là một hàm chân trị

(iii) Không gì khác là một hàm chân trị

4.51 Angenommen, mir wären alle Elementarsätze gegeben: Dann läßt sich einfach fragen: Welche Sätze kann ich aus ihnen bilden? Und das sind alle Sätze und so sind sie begrenzt.
'Giả sử tôi có toàn bộ các câu đơn: lúc đó câu hỏi sẽ chỉ là: tôi có thể thiết lập những câu nào khác từ những câu đơn ấy? Và đó sẽ là toàn bộ các câu và chúng sẽ được giới hạn như vậy.'

5.471 Die allgemeine Satzform ist das Wesen des Satzes.
'Hình thức chung của câu là bản chất của câu.'

5.4711 Das Wesen des Satzes angeben, heißt, das Wesen aller Beschreibung angeben, also das Wesen der Welt.
'Xác định bản chất câu là xác định bản chất của mọi mô tả, tức bản chất của thế giới.'

(3) Ngôn ngữ $\mathscr{S}$

(i) a 'An', b 'Bảo', C 'chạy', H 'hát'

(ii) Ca 'An chạy', Hb 'Bảo hát', Ha 'An hát', Cb 'Bảo chạy'

(iii) $\neg$Ha 'An không hát', (Ha $\wedge \neg$Cb) 'An hát và Bảo không chạy', $\neg(\neg$Ca $\wedge \neg$Hb) 'An chạy hoặc Bảo hát', ...

(4) a. Ha $\not\Rightarrow$ Ca

b. Ha $\not\Rightarrow \neg$Ca

(5) a. Ha $\Rightarrow \neg\neg$Ha

b. (Hb $\wedge \neg$Cb) $\Rightarrow \neg$Ca

2.0141 Die Möglichkeit seines Vorkommens in Sachverhalten ist die Form des Gegenstandes.
'Khả năng xuất hiện trong sự tình là hình thức của vật thể.'

Hình thức của X không nói cho ta biết X kết hợp với cái gì, và chỉ cho ta biết X có thể kết hợp với cái gì. Vậy, hình thức không phải là cấu trúc, mà chỉ là khả năng của cấu trúc.

2.033 Die Form ist die Möglichkeit der Struktur.
'Hình thức là khả năng của cấu trúc.'

Biết vật thể nào tồn tại là biết sự tình nào có thể hiện hữu.

2.0124 Sind alle Gegenstände gegeben, so sind damit auch alle möglichen Sachverhalte gegeben.
‘Có mọi vật thể là có mọi sự tình khả hữu.’

Trong số những sự tình khả hữu (möglich) có những sự tình hiện hữu (bestehend), những sự thật.

2 Was der Fall ist, die Tatsachen, ist das Bestehen von Sachverhalten.
'Những gì đúng sự thật, những sự thật, là sự hiện hữu của sự tình.'

Tập hợp toàn bộ các sự thật kèm theo cái sự thật rằng chúng là toàn bộ các sự thật làm nên thế giới (Welt).

1 Die Welt ist alles, was der Fall ist.
'Thế giới là tất cả những gì đúng sự thật.'

1.11 Die Welt ist durch die Tatsachen bestimmt und dadurch, daß es alle Tatsachen sind.
'Thế giới được xác định bởi các sự thật và bởi chúng là toàn bộ các sự thật.'

Biết sự tình nào hiện hữu là biết thế giới ra sao, và biết sự tình nào có thể hiện hữu là biết thế giới có thể ra sao. Vì các vật thể xác định sự tình nào có thể hiện hữu, chúng xác định cấu trúc mà thế giới có thể có: chúng cho thế giới khả năng có cấu trúc mà nó có. Và vì hình thức là khả năng của cấu trúc, ta có thể nói các vật thể làm nên hình thức của thế giới.

2.026 Nur wenn es Gegenstände gibt, kann es eine feste Form der Welt geben.
'Có vật thể mới có được một hình thức cố định của thế giới.'

5.561 Die empirische Realität ist begrenzt durch die Gesamtheit der Gegenstände. Die Grenze zeigt sich wieder in der Gesamtheit der Elementarsätze.
‘Hiện thực khách quan được giới hạn bởi tập hợp toàn bộ các vật thể. Giới hạn này hiển thị trong tập hợp toàn bộ các câu đơn.’

5.61 Die Logik erfüllt die Welt; die Grenzen der Welt sind auch ihre Grenzen.
‘Luận lý bao phủ thế giới; ranh giới của thế giới cũng là ranh giới của luận lý.’

5.552 Die "Erfahrung," die wir zum Verstehen der Logik brauchen, ist nicht die, dass sich etwas so und so verhält, sondern, dass etwas ist: aber das ist eben keine Erfahrung.
'Kinh nghiệm ta cần để hiểu luận lý không phải là một cái gì đó như thế nào đó, mà là có một cái gì đó: nhưng đây không phải là kinh nghiệm.'

3.1 Im Satz drückt sich der Gedanke sinnlich wahrnehmbar aus.
‘Câu giúp ta cảm nhận được ý nghĩ bằng giác quan.’

3.12 Das Zeichen, durch welches wir den Gedanken ausdrücken, nenne ich das Satzzeichen.
‘Ký hiệu ta dùng để diễn đạt ý nghĩ, tôi gọi là ký hiệu câu.’

Một ngôn ngữ hoàn hảo diễn đạt được đúng những gì ta nghĩ.

Giả sử ngôn ngữ $\mathscr{S}$ nói đến ở trên là một ngôn ngữ hoàn hảo, tất cả những gì tôi có thể nói, và nghĩ, đều chỉ có thể liên quan đến 'C', 'H', 'a' và 'b'.

5.6 Die Grenzen meiner Sprache bedeuten die Grenzen meiner Welt.
'Ranh giới ngôn ngữ tôi là ranh giới thế giới tôi.'

2.022 Es ist offenbar, dass auch eine von der wirklichen noch so verschieden gedachte Welt Etwas – eine Form – mit der wirklichen gemein haben muss.
'Rõ ràng là một thế giới tưởng tượng, dù khác thế giới thật đến đâu, vẫn phải giống nó ở một điểm: hình thức.'

2.023 Diese feste Form besteht eben aus den Gegenständen.
'Hình thức cố định này chính là do các vật thể tạo nên.'

Even dreams are formed out of things real and true [...] even quite novel images are still composed of real colours.
'Kể cả mộng cũng do các vật thể có thật tạo nên [...] kể cả những hình ảnh hoàn toàn lạ lẫm cũng vẫn phải mang những màu sắc có thật.'

Descartes, Meditations on First Philosophy

Giả sử tôi tưởng tượng ra một "thứ" nào đó không tồn tại trong thế giới thật, nó sẽ không phải là một "vật thể," vì

2.02 Der Gegenstand ist einfach.
'Mọi vật thể đều đơn giản.'

Phân tích triệt để bất kỳ thứ gì trong bất kỳ thế giới tưởng tượng nào, dù kỳ quái đến mấy, đều dẫn ta đến những thứ có tồn tại trong thế giới thực. Vậy, hình dung một thế giới không thực chỉ có thể là hình dung một thế giới trong đó các vật thể của thế giới thực không kết hợp với nhau theo cách chúng kết hợp với nhau trong thế giới thực.

4.024 Einen Satz verstehen, heißt, wissen was der Fall ist, wenn er wahr ist.
(Man kann ihn also verstehen, ohne zu wissen, ob er wahr ist.)
'Hiểu một câu là biết khi nào nó đúng.
(Ta có thể hiểu nó mà không biết nó có đúng không.)'

Khi nào ta có thể nói rằng p là một câu đúng hoặc sai? Hiển nhiên, khi những vật thể trong thế giới thực kết hợp, hoặc không kết hợp, với nhau theo cách mà p nói chúng kết hợp với nhau. Vậy, p chỉ có nghĩa nếu mọi ký hiệu đơn giản của nó đều chỉ những vật thể trong thế giới thực.

Trong ngôn ngữ ý niệm, tất cả các câu đều có nghĩa, đơn giản vì ta không thể nghĩ được cái vô nghĩa, tức nghĩ được cái không nghĩ được.

4 Der Gedanke ist der sinnvolle Satz.
'Ý nghĩ là câu có nghĩa.'

Trong một hệ thống ký hiệu diễn tả ý niệm chính xác, quan hệ giữa các câu sẽ hiển nhiên như quan hệ giữa các ý nghĩ.

5.473 Die Logik muß für sich selber sorgen.
'Luận lý phải tự thân vận động'

5.132 "Schlussgesetze," welche – wie bei Frege und Russell – die Schlüsse rechtfertigen sollen, sind sinnlos, und wären überflüssig.
'Những "quy tắc suy luận" dùng để đi từ câu này sang câu kia – như trong lý thuyết của Frege và Russell – sẽ trở nên vô nghĩa và thừa thãi.'

4.022 Der Satz “zeigt” seinen Sinn.
Der Satz zeigt, wie es sich verhält, wenn er wahr ist. Und er sagt, dass es sich so verhält.
‘Câu “cho thấy” ý nghĩa của nó.
Câu cho thấy mọi thứ thế nào nếu nó đúng. Và nó nói rằng mọi thứ như thế.’

5.13 Dass die Wahrheit eines Satzes aus der Wahrheit anderer Sätze folgt, ersehen wir aus der Struktur der Sätze.
‘Ta sẽ nhìn được chân lý câu nào đảm bảo chân lý câu nào từ cấu trúc của các câu.’

4.1211 So zeigt ein Satz “fa”, dass in seinem Sinn der Gegenstand a vorkommt, zwei Sätze “fa” und “ga”, dass in ihnen beiden von demselben Gegenstand die Rede ist.
Wenn zwei Sätze einander widersprechen. So zeigt dies ihre Struktur; ebenso, wenn einer aus dem anderen folgt. U.s.w.
‘Câu “fa” cho thấy rằng vật thể a xuất hiện trong nghĩa của nó, câu “fa” và câu “ga”, rằng cùng một vật thể xuất hiện trong cả hai.
Khi hai câu phủ định nhau, cấu trúc của chúng sẽ hiển thị điều này. Khi từ một câu suy được ra một câu khác cũng vậy. Vân vân.’

1 Ngôn ngữ và thế giới (Sprache und Welt)

2 Nguyên tử luận (Atomismus)

3 Luận lý (Logik)

4 Triết học & khoa học (Philosophie & Wissenschaft)

5 Đạo đức học & Mỹ học (Ethik & Ästhetik)

6 Cái huyền bí (Das Mystische)

7 Sự im lặng

4.11 Die Gesamtheit der wahren Sätze ist die gesamte Naturwissenschaft (oder die Gesamtheit der Naturwissenschaften).
‘Toàn bộ các câu đúng tạo nên toàn bộ khoa học tự nhiên (hoặc toàn bộ các môn khoa học tự nhiên).’

4.111 Die Philosophie ist keine der Naturwissenschaften.
(Das Wort "Philosophie" muss etwas bedeuten, was über oder unter, aber nicht neben den Naturwissenschaften steht.)
'Triết học không phải là một môn khoa học tự nhiên.
(Từ "triết học" phải đứng trên hoặc dưới, nhưng không cạnh, những môn khoa học tự nhiên.)'

4.112 Die richtige Methode der Philosophie wäre eigentlich die: Nichts zu sagen, als was sich sagen lässt, also Sätze der Naturwissenschaft – also etwas, was mit Philosophie nichts zu tun hat –, und dann immer, wenn ein anderer etwas Metaphysisches sagen wollte, ihm nachzuweisen, dass er gewissen Zeichen in seinen Sätzen keine Bedeutung gegeben hat. Diese Methode wäre für den anderen unbefriedigend – er hätte nicht das Gefühl, dass wir ihn Philosophie lehrten – aber sie wäre die einzig streng richtige.

'Phương pháp đúng đắn của triết học thực ra là như sau: không nói gì ngoài những gì có thể nói được, tức những mệnh đề của khoa học tự nhiên – là cái không liên quan gì đến triết học –, và sau đó, khi có ai nói gì mang tính siêu hình, chỉ ra cho họ thấy rằng một số ký hiệu trong câu của họ không có nghĩa. Phương pháp này sẽ làm họ cảm thấy không thoả mãn, bởi họ sẽ không cảm thấy được rằng chúng ta đang dạy họ triết học – nhưng thực ra nó là phương pháp đúng đắn duy nhất.'

1 Ngôn ngữ và thế giới (Sprache und Welt)

2 Nguyên tử luận (Atomismus)

3 Luận lý (Logik)

4 Triết học & khoa học (Philosophie & Wissenschaft)

5 Đạo đức học & Mỹ học (Ethik & Ästhetik)

6 Cái huyền bí (Das Mystische)

7 Sự im lặng

6.41 Der Sinn der Welt muss außerhalb ihrer liegen. In der Welt ist alles, wie es ist, und geschieht alles, wie es geschieht; es gibt in ihr keinen Wert—und wenn es ihn gäbe, so hätte er keinen Wert.

‘Ý nghĩa của thế giới phải nằm ngoài nó. Trong thế giới, mọi thứ hiện diện như chúng hiện diện, diễn ra như chúng diễn ra; trong thế giới không thể tồn tại giá trị, và nếu có thì cái giá trị ấy cũng sẽ không có giá trị.’

6.41 Wenn es einen Wert gibt, der Wert hat, so muß er außerhalb alles Geschehens und So-Seins liegen. Denn alles Geschehen und So-Sein ist zufällig.
Was es nicht-zufällig macht, kann nicht in der Welt liegen, denn sonst wäre dies wieder zufällig.
'Nếu có một giá trị có giá trị, nó sẽ phải nằm ngoài tất cả những gì diễn ra và hiện diện. Bởi tất cả những gì diễn ra và hiện diện đều ngẫu nhiên. Cái làm chúng không ngẫu nhiên không thể nằm trong thế giới, vì nếu vậy thì chúng lại trở thành ngẫu nhiên.'

6.42 Darum kann es auch keine Sätze der Ethik geben. Sätze können nichts Höheres ausdrücken.
‘Vậy nên không thể có những mệnh đề đạo đức học. Các mệnh đề không thể diễn đại cái cao hơn.’

6.421 Es ist klar, dass sich die Ethik nicht aussprechen lässt.
Die Ethik ist transzendental.
(Ethik und Ästhetik sind Eins.)
‘Rõ ràng là đạo đức học không diễn đạt được bằng lời.
Đạo đức học mang tính tiên nghiệm.’
(Đạo đức học và mỹ học là một.)

6.422 Der erste Gedanke bei der Aufstellung eines ethischen Gesetzes von der Form "Du sollst" ist: Und was dann, wenn ich es nicht tue? Es ist aber klar, dass die Ethik nichts mit Strafe und Lohn im gewöhnlichen Sinne zu tun hat. Also muss diese Frage nach den Folgen einer Handlung belanglos sein. – Zum Mindesten dürfen diese Folgen nicht Ereignisse sein. Denn etwas muss doch an jener Fragestellung richtig sein. Es muss zwar eine Art von ethischem Lohn und ethischer Strafe geben, aber diese müssen in der Handlung selbst liegen.
(Und das ist auch klar, dass der Lohn etwas Angenehmes, die Strafe etwas Unangenehmes sein muss.)

6.43 Wenn das gute oder böse Wollen die Welt ändert, so kann es nur die Grenzen der Welt ändern, nicht die Tatsachen; nicht das, was durch die Sprache ausgedrückt werden kann.
Kurz, die Welt muss dann dadurch überhaupt eine andere werden. Sie muss sozusagen als Ganzes abnehmen oder zunehmen.
Die Welt des Glücklichen ist eine andere als die des Unglücklichen.
'Khi thiện ý hoặc ác ý thay đổi thế giới, chúng chỉ thay đổi được ranh giới của nó, không phải sự thật trong nó; không phải những gì diễn đạt được bằng lời.
Tóm lại, thế giới phải qua đó mà trở thành một thế giới hoàn toàn khác. Có thể nói, nó phải tăng lên hoặc giảm đi như một tổng thể.
Thế giới của người hạnh phúc và thế giới của người bất hạnh là hai thế giới khác nhau.'

1 Ngôn ngữ và thế giới (Sprache und Welt)

2 Nguyên tử luận (Atomismus)

3 Luận lý (Logik)

4 Triết học & khoa học (Philosophie & Wissenschaft)

5 Đạo đức học & Mỹ học (Ethik & Ästhetik)

6 Cái huyền bí (Das Mystische)

7 Sự im lặng

6.432 Wie die Welt ist, ist für das Höhere vollkommen gleichgültig.
Gott offenbart sich nicht in der Welt.
'Thế giới ra sao hoàn toàn không phải mối quan tâm của đấng tối cao. Chúa không lộ diện trong thế giới.

6.44 Nicht wie die Welt ist, ist das Mystische, sondern, daß sie ist.
‘Cái huyền bí không phải thế giới ra sao, mà là nó tồn tại.

6.522 Es gibt allerdings Unausprechliches. Dies zeigt sich, es ist das Mystische.
‘Đúng là có những cái không diễn đạt được bằng lời. Điều này hiện ra cho ta thấy, nó là cái huyền bí.’

1 Ngôn ngữ và thế giới (Sprache und Welt)

2 Nguyên tử luận (Atomismus)

3 Luận lý (Logik)

4 Triết học & khoa học (Philosophie & Wissenschaft)

5 Đạo đức học & Mỹ học (Ethik & Ästhetik)

6 Cái huyền bí (Das Mystische)

7 Sự im lặng

6.52 Wir fühlen, dass, selbst wenn alle möglichen wissenschaftlichen Fragen beantwortet sind, unsere Lebensprobleme noch gar nicht berührt sind. Freilich bleibt dann eben keine Frage mehr; und eben dies ist die Antwort.
'Chúng ta cảm thấy rằng kể cả khi mọi vấn đề khoa học đã được giải quyết, các vấn đề của cuộc đời vẫn còn nguyên. Tất nhiên, lúc đó sẽ chẳng còn câu hỏi gì nữa; và đây chính là câu trả lời.'

7 Wovon man nicht sprechen kann, darüber muß man schweigen.
‘Về cái gì ta không thể nói, về cái đó ta phải im lặng.’

6.54 Meine Sätze erläutern dadurch, dass sie der, welcher mich versteht, am Ende als unsinnig erkennt, wenn er durch sie – auf ihnen – über sie hinausgestiegen ist. (Er muss sozusagen die Leiter wegwerfen, nachdem er auf ihr hinaufgestiegen ist.) Er muss diese Sätze überwinden, dann sieht er die Welt richtig.

'Những câu tôi vừa nói làm sáng tỏ vấn đề bằng cách khiến cho người hiểu tôi, sau khi đọc chúng, nhận ra rằng chúng vô nghĩa, khi họ đã trèo được lên trên chúng, qua chúng, ra khỏi chúng. (Nói cách khác là họ phải vứt cái thang đi sau khi đã trèo lên đến đích.) Họ phải vượt qua chúng, và lúc đó họ sẽ có cái nhìn đúng đắn về thế giới.'